

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10 - 11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 12 - 44 |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3 theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 3203000659, ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh 15 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất ngày 05 tháng 04 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

**Tên tiếng anh:** Danameco Medical Joint Stock Corporation.

**Tên viết tắt:** DANAMECO

**Mã chứng khoán:** DNМ (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội - HNX)

**Trụ sở chính:** Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |              |   |
|-----|--------------|---|
| Ông | Lê Hải Trọng | Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020)   |
| Ông | Võ Anh Đức   | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020) |
| Ông | Lê Văn Nam   | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020) |

#### Ban Kiểm soát

|     |                        |   |
|-----|------------------------|---|
| Bà  | Nguyễn Đình Phương Nam | Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020) |
| Ông | Trương Văn Bảy         | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020) |
| Ông | Vũ Mạnh Tú             | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/06/2020)   |
| Bà  | Bùi Thị Hải Ninh       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/06/2020)     |

#### Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán

|     |                 |  |
|-----|-----------------|--|
| Bà  | Huỳnh Thị Li Li | Tổng Giám Đốc                                  |
| Ông | Võ Anh Đức      | Giám đốc dự án (bổ nhiệm ngày 16/01/2021)      |
| Ông | Lê Hải Trọng    | Giám đốc kinh doanh (bổ nhiệm ngày 16/01/2021) |
| Bà  | Ngô Thị Thúy    | Giám đốc vận hành (bổ nhiệm ngày 16/01/2021)   |
| Bà  | Nguyễn Thị Hằng | Phụ trách kế toán                              |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

|    |                 |               |
|----|-----------------|---------------|
| Bà | Huỳnh Thị Li Li | Tổng Giám Đốc |
|----|-----------------|---------------|

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 4. Các thông tin khác

Sự bùng phát của dịch Covid-19 trong năm 2020 đã khiến nhu cầu các sản phẩm như quần áo bảo hộ y tế, khẩu trang, ... tăng mạnh. Cầu thị trường tăng cao đã mang đến cơ hội tăng trưởng đột biến cho doanh nghiệp sản xuất vật tư y tế như Danameco.

### 5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**Tổng Giám đốc Ban Tổng Giám đốc**



**Huỳnh Thị Li Li**  
Tổng Giám đốc



Số: A0720058-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021*



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Hiệp**

*Số GCNĐKHNT: 1401-2018-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Hồ Thị Hà Lan**

*Số Giấy CNĐKHNT: 3080-2019-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>336.508.386.878</b> | <b>165.402.675.565</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>34.433.661.083</b>  | <b>29.733.154.464</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 30.763.661.083         | 26.193.154.464         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 3.670.000.000          | 3.540.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>5.863.810.000</b>   | <b>1.500.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 5.863.810.000          | 1.500.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>97.509.195.654</b>  | <b>86.839.345.718</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 67.579.555.138         | 79.582.893.682         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 29.317.459.745         | 5.211.661.733          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 9.433.913.769          | 2.122.146.940          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3,4,6            | (8.821.732.998)        | (77.356.637)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.7</b>         | <b>171.236.381.170</b> | <b>38.249.808.201</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 200.483.375.315        | 38.249.808.201         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (29.246.994.145)       | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>27.465.338.971</b>  | <b>9.080.367.182</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.13               | 1.575.799.546          | 3.140.747.801          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 25.871.463.271         | 5.939.619.381          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.16               | 18.076.154             | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>175.795.819.373</b> | <b>46.622.786.092</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>2.696.835.000</b>   | <b>167.100.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5                | 2.696.835.000          | 167.100.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>170.195.724.964</b> | <b>44.149.952.953</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.9                | 73.342.879.656         | 25.006.814.372         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 125.888.916.392        | 60.601.082.863         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (52.546.036.736)       | (35.594.268.491)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          | V.10               | 77.794.560.073         | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | 86.449.113.113         | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | (8.654.553.040)        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.11               | 19.058.285.235         | 19.143.138.581         |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 19.499.985.221         | 19.499.985.221         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (441.699.986)          | (356.846.640)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>V.12</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | 340.000.000            | 340.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | (340.000.000)          | (340.000.000)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.8</b>         | <b>1.009.243.818</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 1.009.243.818          | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>1.600.000.000</b>   | <b>1.500.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | 1.600.000.000          | 1.500.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>294.015.591</b>     | <b>805.733.139</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.13               | 294.015.591            | 805.733.139            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>512.304.206.251</b> | <b>212.025.461.657</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>390.268.096.228</b> | <b>125.427.895.251</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>266.357.627.625</b> | <b>122.771.229.251</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.14        | 51.958.001.143         | 30.485.949.111         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.15        | 7.957.385.504          | 14.269.812.357         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 12.880.165.727         | 3.481.915.780          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 10.397.041.582         | 4.095.905.151          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 2.344.697.254          | 309.090.909            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.18        | 140.000.000            | 140.000.000            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19        | 590.396.839            | 724.373.921            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20        | 176.399.572.348        | 67.215.121.609         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3.690.367.228          | 2.049.060.413          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>123.910.468.603</b> | <b>2.656.666.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19        | 60.000.000             | 60.000.000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20        | 118.950.468.603        | 2.596.666.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 4.900.000.000          | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>122.036.110.023</b> | <b>86.597.566.406</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>120.245.477.355</b> | <b>84.806.933.738</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 43.776.050.000         | 43.776.050.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 43.776.050.000         | 43.776.050.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 4.946.628.370          | 4.946.628.370          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 33.175.940.616         | 26.272.713.358         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 38.346.858.369         | 9.811.542.010          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.182.507.937          | 1.182.507.937          |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | 37.164.350.432         | 8.629.034.073          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>1.790.632.668</b>   | <b>1.790.632.668</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | V.22        | 1.790.632.668          | 1.790.632.668          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>512.304.206.251</b> | <b>212.025.461.657</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Li Li

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020        | Năm 2019        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 704.066.913.278 | 356.115.212.065 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.2        | 3.332.628.120   | 258.447.425     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.3        | 700.734.285.158 | 355.856.764.640 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.4        | 548.516.841.128 | 306.115.035.988 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 152.217.444.030 | 49.741.728.652  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.5        | 525.993.979     | 341.834.103     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.6        | 14.252.956.360  | 4.700.650.995   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 14.195.635.180  | 4.685.837.444   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.7        | 50.791.672.321  | 13.280.863.867  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.7        | 41.372.698.028  | 20.512.484.824  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 46.326.111.300  | 11.589.563.069  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.8        | 1.555.173.754   | 56.525.061      |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.9        | 1.392.946.678   | 695.838.573     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 162.227.076     | (639.313.512)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 46.488.338.376  | 10.950.249.557  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.11       | 9.323.987.944   | 2.321.215.484   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 37.164.350.432  | 8.629.034.073   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.12       | 8.490           | 1.577           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.13       | 8.490           | 1.577           |

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020          | Năm 2019         |
|---|-------|-------------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |             |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 46.488.338.376    | 10.950.249.557   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |       |             |                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02    | V.9-11      | 36.039.244.202    | 3.362.569.140    |
| - Các khoản dự phòng  | 03    |             | 37.991.370.506    | (237.242.493)    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | (27.209.850)      | (9.549.548)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (799.154.644)     | (278.643.646)    |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | VI.6        | 14.195.635.180    | 4.685.837.444    |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             | 4.900.000.000     | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 138.788.223.770   | 18.473.220.454   |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09    |             | (43.919.860.921)  | (33.787.786.232) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10    |             | (162.233.567.114) | (1.271.593.250)  |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | V.16        | 71.099.205.487    | 34.944.852.142   |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12    |             | 2.076.665.803     | (1.756.046.521)  |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | -                 | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (13.954.911.926)  | (4.944.038.407)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (3.323.938.230)   | (98.886.750)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | -                 | -                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (84.500.000)      | (596.101.349)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    |             | (11.552.683.131)  | 10.963.620.087   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |             |                   |                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH  |       |             |                   |                  |
| 1. khác   | 21    |             | (207.290.907.721) | (10.039.421.648) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH   |       |             |                   |                  |
| 2. khác   | 22    |             | 1.960.893.722     | 27.909.091       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (4.463.810.000)   | (1.000.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | -                 | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | -                 | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                 | -                |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 448.153.273       | 368.340.849      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    |             | (209.345.670.726) | (10.643.171.708) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020               | Năm 2019              |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                      | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | 597.053.937.547        | 144.588.360.310       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (371.515.684.205)      | (125.648.031.631)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | 3.638.500              | 267.994.865           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>225.541.891.842</b> | <b>19.208.323.544</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>4.643.537.985</b>   | <b>19.528.771.923</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>29.733.154.464</b>  | <b>10.216.485.964</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 56.968.634             | (12.103.423)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>34.433.661.083</b>  | <b>29.733.154.464</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC


  
Huỳnh Thị Li Li

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Tổng Công ty Cổ Phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3 theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 3203000659, ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã điều chỉnh 15 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất ngày 05 tháng 04 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

**Tên tiếng anh:** Danameco Medical Joint Stock Corporation.

**Tên viết tắt:** DANAMECO.

**Mã chứng khoán:** DNM (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội - HNX).

**Trụ sở chính:** Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế; Sản xuất bông gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường);
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác (Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú (Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Sự bùng phát của dịch Covid-19 trong năm 2020 đã khiến nhu cầu các sản phẩm như quần áo bảo hộ y tế, khẩu trang, ... tăng mạnh. Cầu thị trường tăng cao đã mang đến cơ hội tăng trưởng đột biến cho doanh nghiệp sản xuất vật tư y tế như Danameco.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 619 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 408 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện Tổng công ty CPYT Danameco tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện Tổng công ty CPYT Danameco tại Hà Nội;
- Văn phòng đại diện Tổng công ty CPYT Danameco tại Hồ Chí Minh.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm kế toán tương ứng. Thông tin so sánh đầu năm được lấy theo báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị đã được kiểm toán bởi đơn vị khác.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng và tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 22.995 VND/USD, 218.78 VND/JYP; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 23.010 VND/USD; Ngân hàng TMCP Quân Đội: 22.995 VND/USD, 28.066 VND/EUR; Ngân hàng TMCP Kỹ Thương : 22:985 VND/USD, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng 23.270 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng và tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 23.190 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc* 15 - 25 năm

*Máy móc, thiết bị* 10 - 12 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* 3 - 6 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý* 5 - 10 năm

*Tài sản cố định vô hình* Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

15 - 25 năm

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

**BCC phân chia lợi nhuận**

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa cải tạo ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả về bổ sung tiền lương, thưởng, chi phí khách hàng ... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành là 20%. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2014.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>30.763.661.083</b> | <b>26.193.154.464</b> |
| Tiền mặt                              | 823.669.023           | 492.347.410           |
| Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn       | 29.939.992.060        | 25.700.807.054        |
| - Tiền gửi Ngân hàng VNĐ              | 17.435.124.228        | 21.099.357.456        |
| - Tiền gửi Ngân hàng USD              | 12.417.798.482        | 4.520.499.399         |
| - Tiền gửi Ngân hàng EUR              | 75.858.188            | 69.525.411            |
| - Tiền gửi Ngân hàng JPY              | 11.211.162            | 11.424.788            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>3.670.000.000</b>  | <b>3.540.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng       | 3.670.000.000         | 3.540.000.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>34.433.661.083</b> | <b>29.733.154.464</b> |

  

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2020           |                      | 01/01/2020           |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>            | <b>5.863.810.000</b> | <b>5.863.810.000</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)        | 5.863.810.000        | 5.863.810.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| <b>b. Dài hạn</b>             | <b>1.600.000.000</b> | <b>1.600.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> |
| Trái phiếu (**)               | 1.600.000.000        | 1.600.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.463.810.000</b> | <b>7.463.810.000</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

**Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính**

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, có giá trị 3.870.000.000 VNĐ và 81.000 USD, được cầm cố khoản vay tại Ngân hàng này bằng hợp đồng số: 01/2020/10361026/HĐTD ngày 29/04/2020.

(\*\*) Khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 14/12/2017, thời hạn 10 năm, có giá trị 500.000.000 VNĐ (số lượng: 50 trái phiếu); Trái phiếu phát hành ngày 27/09/2019, thời hạn 10 năm có giá trị 1.100.000.000 VNĐ (số lượng 110 trái phiếu) được cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này bằng hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/ Hddb/NHCTT480 - DANAMECO ngày 07/09/2018 và số 01/2019/ Hddb/ NHCT480 - DANAMECO - TRAIPIHIEU ngày 26/12/2019;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn   | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020            |                     |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng            |
| Khách hàng trong nước   | 60.903.253.523        | (4.042.780.495)        | 79.290.391.677        | (77.356.637)        |
| - Bệnh Viện Bạch Mai  | 4.029.683.258         | -                      | 3.673.121.490         | -                   |
| - Bệnh Viện Trung Ương Huế  | 1.065.259.325         | -                      | 6.671.012.359         | -                   |
| - Khách hàng khác   | 55.808.310.940        | (4.042.780.495)        | 72.619.379.318        | (77.356.637)        |
| Khách hàng nước ngoài   | 6.676.301.615         | -                      | 292.502.005           | -                   |
| - Nissho Sangyo Co., Ltd  | 6.128.836.655         | -                      | 292.071.113           | -                   |
| - Khách hàng khác   | 547.464.960           | -                      | 430.892               | -                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>67.579.555.138</b> | <b>(4.042.780.495)</b> | <b>79.582.893.682</b> | <b>(77.356.637)</b> |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020            |                     |
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng            |
| Nhà cung cấp trong nước   | 20.340.076.074        | (4.778.952.503)        | 1.414.788.164         | -                   |
| - Công ty TNHH Xây Dựng và Cơ Điện TechBuild  | 8.657.294.310         | -                      | -                     | -                   |
| - Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Thành Ý                                      | 2.903.900.000         | -                      | -                     | -                   |
| - Nhà cung cấp khác   | 8.778.881.764         | (4.778.952.503)        | 1.414.788.164         | -                   |
| Nhà cung cấp nước ngoài   | 8.977.383.671         | -                      | 3.796.873.569         | -                   |
| - Currenxie - Nsh Trading Co.,Ltd   | 7.422.341.677         | -                      | -                     | -                   |
| - Lianyungang Boulder Industrial Co.,Ltd  | 1.796.511             | -                      | 1.800.327.519         | -                   |
| - Top Glove SDN BHD   | -                     | -                      | 1.225.104.319         | -                   |
| - Nhà cung cấp khác   | 1.553.245.483         | -                      | 771.441.731           | -                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.317.459.745</b> | <b>(4.778.952.503)</b> | <b>5.211.661.733</b>  | <b>-</b>            |
| 5. Phải thu khác  | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020            |                     |
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>9.433.913.769</b>  | <b>-</b>               | <b>2.122.146.940</b>  | <b>-</b>            |
| Tạm ứng   | 42.262.385            | -                      | 1.823.690.215         | -                   |
| Ký cược, ký quỹ   | 815.461.434           | -                      | 204.853.897           | -                   |
| Phải thu khác   | 8.576.189.950         | -                      | 93.602.828            | -                   |
| - Lãi dự thu  | -                     | -                      | 32.656.000            | -                   |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP HCM | 4.105.303.001         | -                      | -                     | -                   |
| - Thuế TNCN phải thu  | 2.451.534.418         | -                      | -                     | -                   |
| - Khoản phải thu khác   | 2.019.352.531         | -                      | 60.946.828            | -                   |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>2.696.835.000</b>  | <b>-</b>               | <b>167.100.000</b>    | <b>-</b>            |
| Ký cược, ký quỹ   | 2.696.835.000         | -                      | 167.100.000           | -                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.130.748.769</b> | <b>-</b>               | <b>2.289.246.940</b>  | <b>-</b>            |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu**

|   | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020         |                        |
|---|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 18.864.327.278        | 10.042.594.280         | 216.177.539        | 138.820.902            |
| Nợ quá hạn trên 3 năm   | 1.148.063.696         | -                      | 216.177.539        | 138.820.902            |
| Nợ quá hạn trên 2 năm   | 455.351.267           | 136.605.380            | -                  | -                      |
| Nợ quá hạn trên 1 năm   | 1.950.373.599         | 975.186.799            | -                  | -                      |
| Nợ quá hạn trên 6 tháng   | 15.310.538.716        | 8.930.802.161          | -                  | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.864.327.278</b> | <b>10.042.594.280</b>  | <b>216.177.539</b> | <b>138.820.902</b>     |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2020             |                         | 01/01/2020            |          |
|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 96.397.597.351         | (16.464.551.293)        | 12.326.652.037        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | -                      | -                       | 23.642.876            | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 590.537.854            | -                       | 108.468.985           | -        |
| Thành phẩm             | 82.492.887.283         | (11.778.217.637)        | 2.586.467.486         | -        |
| Hàng hoá               | 20.174.452.687         | (663.515.869)           | 22.991.113.693        | -        |
| Hàng gửi bán           | 827.900.140            | (340.709.346)           | 213.463.124           | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>200.483.375.315</b> | <b>(29.246.994.145)</b> | <b>38.249.808.201</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 12.955.967.050 VND.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: nguyên nhân hàng tồn kho nhập mua bị hư hỏng không đạt chất lượng để thực hiện sản xuất. Mặt khác một số mặt hàng có sự suy giảm về giá bán so với giá thị trường tại thời điểm lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 31/12/2020           |          | 01/01/2020 |          |
|--|----------------------|----------|------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang                | 1.009.243.818        | -        | -          | -        |
| Mua sắm                                | 590.909.091          | -        | -          | -        |
| Xây dựng cơ bản                        | 418.334.727          | -        | -          | -        |
| - Công trình Xưởng sản xuất khẩu trang | 418.334.727          | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.009.243.818</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 36)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Máy móc thiết bị | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | -                | -              |
| Thuê tài chính trong năm      | 86.449.113.113   | 86.449.113.113 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 86.449.113.113   | 86.449.113.113 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | -                | -              |
| Khấu hao trong năm            | 8.654.553.040    | 8.654.553.040  |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 8.654.553.040    | 8.654.553.040  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | -                | -              |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 77.794.560.073   | 77.794.560.073 |

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                   |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 18.732.785.221    | 697.200.000       | 70.000.000        | 19.499.985.221 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 18.732.785.221    | 697.200.000       | 70.000.000        | 19.499.985.221 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                   |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | -                 | 310.179.982       | 46.666.658        | 356.846.640    |
| Khấu hao trong năm            | -                 | 61.520.004        | 23.333.342        | 84.853.346     |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | -                 | 371.699.986       | 70.000.000        | 441.699.986    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                   |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 18.732.785.221    | 387.020.018       | 23.333.342        | 19.143.138.581 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 18.732.785.221    | 325.500.014       | -                 | 19.058.285.235 |

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.758.820.151 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.199.986 VND.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m<sup>2</sup> đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9 m<sup>2</sup> đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m<sup>2</sup> đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Bất động sản đầu tư cho thuê**

| Khoản mục                     | Nhà cửa     | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |             |             |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 340.000.000 | 340.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 340.000.000 | 340.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |             |             |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 340.000.000 | 340.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 340.000.000 | 340.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |             |             |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | -           | -           |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | -           | -           |

\* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 340.000.000 VND.

\* Bất động sản đầu tư cho thuê, bao gồm:

*Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà tại 105 Hùng Vương, Thành Phố Đà Nẵng. Được sử dụng cho thuê theo hợp đồng thuê số 01/2018/HĐTĐ-DNM ngày 01/08/2018.*

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

*Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.*

**13. Chi phí trả trước**

|                                      | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>1.575.799.546</b> | <b>3.140.747.801</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 1.168.583.233        | 2.213.503.725        |
| Chi phí mua bảo hiểm                 | 58.270.472           | 20.806.510           |
| Các khoản khác                       | 348.945.841          | 906.437.566          |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>294.015.591</b>   | <b>805.733.139</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 39.427.501           | 265.381.675          |
| Các khoản khác                       | 254.588.090          | 540.351.464          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.869.815.137</b> | <b>3.946.480.940</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước                             | 51.879.794.904        | 51.879.794.904        | 30.168.406.052        | 30.168.406.052        |
| - Công Ty TNHH HOH Việt Nam                         | 30.601.000.000        | 30.601.000.050        | 936.045.000           | 936.045.000           |
| - Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT | 1.287.616.231         | 1.287.616.231         | 11.205.581.116        | 11.205.581.116        |
| - Công Ty TNHH Siemens Healthcare.                  | -                     | -                     | 5.204.500.000         | 5.204.500.000         |
| - Nhà cung cấp khác                                 | 19.991.178.673        | 19.991.178.673        | 12.822.279.936        | 12.822.279.936        |
| Nhà cung cấp nước ngoài                             | 78.206.239            | 78.206.239            | 317.543.059           | 317.543.059           |
| - Nhà cung cấp khác                                 | 78.206.239            | 78.206.239            | 317.543.059           | 317.543.059           |
| <b>Cộng</b>   | <b>51.958.001.143</b> | <b>51.958.001.143</b> | <b>30.485.949.111</b> | <b>30.485.949.111</b> |

| 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|---|----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước                               | 4.050.380.583        | 14.269.812.357        |
| - Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Công Nghệ Y Tế Việt      | -                    | 5.870.000.000         |
| - Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT | 3.471.375.159        | -                     |
| - Bệnh Viện Ung Bướu Tỉnh Bắc Giang                 | -                    | 7.706.300.000         |
| - Khách hàng khác                                   | 579.005.424          | 693.512.357           |
| Khách hàng nước ngoài                               | 3.907.004.921        | -                     |
| - IP Supply Pty Ltd                                 | 3.545.070.361        | -                     |
| - Khách hàng khác                                   | 361.934.560          | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.957.385.504</b> | <b>14.269.812.357</b> |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|  | 01/01/2020           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2020            |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                               |                      |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                    | 15.853.376.233        | 15.853.376.233           | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                    | 954.556.327           | 954.556.327              | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2.467.941.921        | 9.323.987.944         | 3.323.938.230            | 8.467.991.635         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 48.505.901           | 4.218.890.009         | 120.940.276              | 4.146.455.634         |
| Thuế tài nguyên                                  | 878.000              | 12.773.000            | 12.791.000               | 860.000               |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 85.467.149           | 70.131.000            | 70.131.000               | 85.467.149            |
| Các loại thuế khác                               | 2.022.809            | 4.073.150             | 3.804.650                | 2.291.309             |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 877.100.000          | 658.750               | 700.658.750              | 177.100.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3.481.915.780</b> | <b>30.438.446.413</b> | <b>21.040.196.466</b>    | <b>12.880.165.727</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                               |                      |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa                   | -                    | -                     | 18.076.154               | 18.076.154            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>18.076.154</b>        | <b>18.076.154</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                      |                       |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>  |                      | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
| Bảo trì bảo dưỡng thiết bị y tế   |                      | -                     | 309.090.909           |
| Chi phí lãi vay   |                      | 240.723.254           | -                     |
| Các khoản trích trước khác  |                      | 2.103.974.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>2.344.697.254</b>  | <b>309.090.909</b>    |
| <b>18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>  |                      | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
| Doanh thu nhận trước  |                      | 140.000.000           | 140.000.000           |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>140.000.000</b>    | <b>140.000.000</b>    |
| <b>19. Phải trả khác</b>  |                      | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                      |                       |                       |
| Tài sản thừa chờ giải quyết   |                      | 89.055.945            | 267.994.865           |
| Kinh phí công đoàn  |                      | 242.040.781           | 204.516.596           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  |                      | 104.174.947           | 107.813.447           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   |                      | 155.125.166           | 144.049.013           |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>590.396.839</b>    | <b>724.373.921</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                      |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  |                      | 60.000.000            | 60.000.000            |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>60.000.000</b>     | <b>60.000.000</b>     |
| <b>20. Vay và nợ thuê tài chính (Xem trang 37 - 42)</b>                               |                      |                       |                       |
| <b>21. Vốn chủ sở hữu</b>   |                      |                       |                       |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 43</b>                   |                      |                       |                       |
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>   | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
| Nguyễn Thị Hồng Vân   | 16,07%               | 7.035.000.000         | 7.035.000.000         |
| Võ Anh Đức  | 22,42%               | 9.813.330.000         | 9.813.330.000         |
| Các cổ đông khác  | 61,51%               | 26.927.720.000        | 26.927.720.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,00%</b>       | <b>43.776.050.000</b> | <b>43.776.050.000</b> |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                      | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
| Vốn góp của chủ sở hữu  |                      | 43.776.050.000        | 43.776.050.000        |
| Vốn góp đầu năm   |                      | 43.776.050.000        | 43.776.050.000        |
| Vốn góp cuối năm  |                      | 43.776.050.000        | 43.776.050.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                      | -                     | -                     |
| <b>d. Cổ tức</b>  |                      | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ   |                      |                       |                       |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường  |                      | Chưa công bố          | 0%                    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                   |                        |                        |
|---|-------------------|------------------------|------------------------|
| <b>d. Cổ phiếu</b>  |                   | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   |                   | 4.377.605              | 4.377.605              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  |                   | 4.377.605              | 4.377.605              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   |                   | 4.377.605              | 4.377.605              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   |                   | 4.377.605              | 4.377.605              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   |                   | 4.377.605              | 4.377.605              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.  |                   | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>  |                   | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
| Quỹ đầu tư phát triển   |                   | 33.175.940.616         | 26.272.713.358         |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>33.175.940.616</b>  | <b>26.272.713.358</b>  |
| <b>22. Nguồn kinh phí</b>   |                   | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm  |                   | 1.790.632.668          | 1.790.632.668          |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                   | 1.790.632.668          | 1.790.632.668          |
| <b>23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>   |                   |                        |                        |
| Ngoại tệ các loại   |                   | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|   |                   | <b>Nguyên tệ</b>       | <b>Quy đổi (VND)</b>   |
| USD   | 539.731,84        | 12.417.798.482         | 195.608,07             |
| EUR   | 2.702,85          | 75.858.188             | 2.702,85               |
| JPY   | 51.244,00         | 11.211.162             | 54.205,00              |
| <b>Cộng</b>   | <b>593.678,69</b> | <b>12.504.867.832</b>  | <b>252.515,92</b>      |
|   |                   |                        | <b>4.601.449.598</b>   |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                   |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                   | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  |                   | 703.207.876.912        | 353.151.865.576        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                   | 859.036.366            | 2.963.346.489          |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>704.066.913.278</b> | <b>356.115.212.065</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  |                   | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| Hàng bán bị trả lại   |                   | 3.332.628.120          | 258.447.425            |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>3.332.628.120</b>   | <b>258.447.425</b>     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                   | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  |                   | 699.875.248.792        | 352.893.418.151        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                   | 859.036.366            | 2.963.346.489          |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>700.734.285.158</b> | <b>355.856.764.640</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>  |                   | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán   |                   | 572.566.679.144        | 301.302.914.671        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   |                   | 5.197.156.129          | 5.105.584.701          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  |                   | (29.246.994.145)       | (293.463.384)          |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>548.516.841.128</b> | <b>306.115.035.988</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                         |                       |                       |
| Lãi tiền gửi  | 480.809.273           | 332.284.555           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 17.974.856            | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                           | 27.209.850            | 9.549.548             |
| <b>Cộng</b>   | <b>525.993.979</b>    | <b>341.834.103</b>    |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                     |                       |                       |
| Lãi tiền vay  | 14.195.635.180        | 4.685.837.444         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                               | -                     | 14.813.551            |
| Chi phí tài chính khác  | 57.321.180            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.252.956.360</b> | <b>4.700.650.995</b>  |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>      |                       |                       |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                      |                       |                       |
| Chi phí nhân viên   | 15.330.435.990        | 5.176.553.331         |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 3.127.345.034         | 64.545.647            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 673.264.273           | 183.895.760           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 29.619.007.191        | 5.861.401.206         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 2.041.619.833         | 1.994.467.923         |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.791.672.321</b> | <b>13.280.863.867</b> |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                          |                       |                       |
| Chi phí nhân viên   | 14.334.431.140        | 13.421.873.190        |
| Chi phí vật liệu, quản lý                                       | 1.448.063.460         | 950.000               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 285.101.668           | 448.350.914           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                       | 8.744.376.361         | 77.356.637            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 6.957.742.977         | 2.678.719.510         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 9.602.982.422         | 3.885.234.573         |
| <b>Cộng</b>   | <b>41.372.698.028</b> | <b>20.512.484.824</b> |
| <b>8. Thu nhập khác</b>   |                       |                       |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC                                 | 532.501.371           | -                     |
| Các khoản thu phạt hợp đồng, đền bù, hỗ trợ                     | 793.711.089           | 47.663.589            |
| Các khoản khác  | 228.961.294           | 8.861.472             |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.555.173.754</b>  | <b>56.525.061</b>     |
| <b>9. Chi phí khác</b>  |                       |                       |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | 1.175.863.088         | 53.640.909            |
| Các khoản bị phạt   | 344.483               | 352.062.217           |
| Các khoản khác  | 216.739.107           | 290.135.447           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.392.946.678</b>  | <b>695.838.573</b>    |
| <b>(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</b>               |                       |                       |
| Thu từ thanh lý   | 1.782.630.656         | 27.909.091            |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý                            | 1.431.629.285         | 81.550.000            |
| Lãi / lỗ thanh lý   | 351.001.371           | (53.640.909)          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 149.137.003.401        | 73.161.727.510         |
| Chi phí nhân công  | 118.563.310.028        | 49.011.593.138         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 36.274.496.994         | 3.347.719.140          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 48.682.415.607         | 8.879.104.905          |
| Chi phí khác bằng tiền   | 18.516.605.988         | 10.605.924.816         |
| <b>Cộng</b>  | <b>371.173.832.018</b> | <b>145.006.069.509</b> |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>46.488.338.376</b>  | <b>10.950.249.557</b>  |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>131.601.344</b>     | <b>655.827.863</b>     |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 196.272.605            | 655.827.863            |
| - Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh  | 122.457.338            | 635.991.159            |
| - Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm   | 73.815.267             | 12.103.423             |
| - Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm  | -                      | 7.733.281              |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 64.671.261             | -                      |
| - Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm  | 64.671.261             | -                      |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>   | <b>46.619.939.720</b>  | <b>11.606.077.420</b>  |
| <b>4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>20%</b>             | <b>20%</b>             |
| <b>5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>  | <b>9.323.987.944</b>   | <b>2.321.215.484</b>   |
| <b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>9.323.987.944</b>   | <b>2.321.215.484</b>   |
| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 37.164.350.432         | 8.629.034.073          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm  | -                      | (1.725.806.815)        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                      | (1.725.806.815)        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | -                      | (1.725.806.815)        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 37.164.350.432         | 6.903.227.258          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 4.377.605              | 4.377.605              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>8.490</b>           | <b>1.577</b>           |

(\*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Năm nay, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 37.164.350.432        | 6.903.227.258        |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b> | <b>37.164.350.432</b> | <b>6.903.227.258</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 4.377.605             | 4.377.605            |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>            | <b>4.377.605</b>      | <b>4.377.605</b>     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>8.490</b>          | <b>1.577</b>         |

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                           |                                       |
| VND              | +200                      | (5.349.407.367)                       |
| USD              | -200                      | 5.349.407.367                         |
|                  | +200                      | 248.355.970                           |
|                  | -200                      | (248.355.970)                         |
| <b>Năm trước</b> |                           |                                       |
| VND              | +200                      | 681.162.675                           |
| USD              | -200                      | (681.162.675)                         |
|                  | +200                      | 90.409.988                            |
|                  | -200                      | (90.409.988)                          |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Phải thu khách hàng              | Không quá hạn         |             | Quá hạn           |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
|                                  | không bị suy giảm     | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm           |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                       |             |                   |                       |
| Dưới 90 ngày                     | 48.715.227.860        | -           | -                 | -                     |
| 91-180 ngày                      | -                     | -           | -                 | 15.310.538.716        |
| >181 ngày                        | -                     | -           | -                 | 3.553.788.562         |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>48.715.227.860</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>18.864.327.278</b> |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                     | -           | -                 | (8.821.732.998)       |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>48.715.227.860</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>10.042.594.280</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                       |             |                   |                       |
| Dưới 90 ngày                     | 79.366.716.143        | -           | -                 | -                     |
| >181 ngày                        | -                     | -           | -                 | 216.177.539           |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>79.366.716.143</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>216.177.539</b>    |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                     | -           | -                 | (77.356.637)          |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>79.366.716.143</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>138.820.902</b>    |

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                             | Dưới 1 năm             | Từ 1-5 năm             | Trên 5 năm | Tổng cộng              |
|---|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 176.399.572.348        | 118.950.468.603        | -          | 295.350.040.951        |
| Phải trả người bán                                    | 51.958.001.143         | -                      | -          | 51.958.001.143         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.512.906.320          | -                      | -          | 2.512.906.320          |
| <b>Cộng</b>   | <b>230.870.479.811</b> | <b>118.950.468.603</b> | <b>-</b>   | <b>349.820.948.414</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                      |                        |                        |            |                        |
| Các khoản vay và nợ                                   | 67.215.121.609         | 2.596.666.000          | -          | 69.811.787.609         |
| Phải trả người bán                                    | 30.485.949.111         | -                      | -          | 30.485.949.111         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 477.299.975            | -                      | -          | 477.299.975            |
| <b>Cộng</b>   | <b>98.178.370.695</b>  | <b>2.596.666.000</b>   | <b>-</b>   | <b>100.775.036.695</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay để hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất và các khoản tương đương tiền, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.19. Vay và nợ thuê tài chính).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 44)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm           | Năm 2020        | Năm 2019        |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 597.053.937.547 | 144.588.360.310 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm       | Năm 2020        | Năm 2019        |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 371.515.684.205 | 125.648.031.631 |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ     | Tính chất giao dịch | Nội dung       | Giá trị        |
|---------------|-----------------|---------------------|----------------|----------------|
| Lê Hải Trọng  | Chủ tịch HĐQT   | Vay/ Lãi vay        | Số dư đầu năm  | -              |
|               |                 |                     | Phát sinh tăng | 49.222.408.220 |
|               |                 |                     | Phát sinh giảm | -              |
|               |                 |                     | Số dư cuối năm | 49.222.408.220 |
| Võ Anh Đức    | Thành viên HĐQT | Vay/ Lãi vay        | Số dư đầu năm  | -              |
|               |                 |                     | Phát sinh tăng | 14.309.698.630 |
|               |                 |                     | Phát sinh giảm | -              |
|               |                 |                     | Số dư cuối năm | 14.309.698.630 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc |                          |                   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---|--------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Hải Trọng                                      | Chủ tịch HĐQT            |                   | 535.682.583          | 511.748.514          |
| Bà Phạm Thị Minh Trang                                | Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT |                   | -                    | 54.218.582           |
| Ông Võ Anh Đức  | Thành viên HĐQT          | Thù lao, lương và | 545.472.642          | 380.627.308          |
| Ông Lê Văn Nam  | Thành viên HĐQT          | thưởng            | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân                               | Nguyên Thành viên HĐQT   |                   | -                    | 9.000.000            |
| Bà Huỳnh Thị Li Li                                    | Tổng Giám đốc            |                   | 570.208.814          | 245.382.710          |
| <b>Cộng</b>   |                          |                   | <b>1.687.364.039</b> | <b>1.236.977.114</b> |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty. Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

**5. Những thông tin khác.**

Số liệu so sánh đầu năm của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

  
Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Huỳnh Thị Li Li

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.11. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng        |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 27.274.370.461         | 26.127.408.780   | 6.526.178.894       | 673.124.728              | 60.601.082.863   |
| Mua trong năm                 | -                      | 117.746.657.133  | -                   | 991.740.728              | 118.738.397.861  |
| ĐT XDCB h. thành              | 19.089.555.858         | -                | -                   | -                        | 19.089.555.858   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (72.540.120.190) | -                   | -                        | (72.540.120.190) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 46.363.926.319         | 71.333.945.723   | 6.526.178.894       | 1.664.865.456            | 125.888.916.392  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 16.217.563.130         | 15.847.161.998   | 2.904.231.290       | 625.312.073              | 35.594.268.491   |
| Khấu hao trong năm            | 2.572.782.122          | 24.071.504.858   | 537.598.712         | 117.952.124              | 27.299.837.816   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (10.348.069.571) | -                   | -                        | (10.348.069.571) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 18.790.345.252         | 29.570.597.285   | 3.441.830.002       | 743.264.197              | 52.546.036.736   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2020     | 11.056.807.331         | 10.280.246.782   | 3.621.947.604       | 47.812.655               | 25.006.814.372   |
| Số dư tại ngày 31/12/2020     | 27.573.581.067         | 41.763.348.438   | 3.084.348.892       | 921.601.259              | 73.342.879.656   |

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.812.892.840 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.469.839.635 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | 31/12/2020      |                       | 01/01/2020     |                       |
|---|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>20. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                       |                 |                       |                |                       |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                               |                 |                       |                |                       |
| Vay Ngân hàng   | 176.399.572.348 | 176.399.572.348       | 67.215.121.609 | 67.215.121.609        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng                        | 157.841.825.428 | 157.841.825.428       | 65.628.625.609 | 65.628.625.609        |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng                                   | 58.578.590.446  | 58.578.590.446        | 44.917.028.773 | 44.917.028.773        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Đà Nẵng                         | 24.771.383.132  | 24.771.383.132        | 20.711.596.836 | 20.711.596.836        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng                          | 66.112.671.986  | 66.112.671.986        | -              | -                     |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng                          | 8.379.179.864   | 8.379.179.864         | -              | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả                              | 18.557.746.920  | 18.557.746.920        | 1.586.496.000  | 1.586.496.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                     | 1.773.300.000   | 1.773.300.000         | 1.486.500.000  | 1.486.500.000         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương  | 99.996.000      | 99.996.000            | 99.996.000     | 99.996.000            |
| - Công Ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu                    | 1.010.995.992   | 1.010.995.992         | -              | -                     |
| - Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam                        | 704.766.204     | 704.766.204           | -              | -                     |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease                   | 1.795.841.664   | 1.795.841.664         | -              | -                     |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 9.100.008.000   | 9.100.008.000         | -              | -                     |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam    | 2.760.339.060   | 2.760.339.060         | -              | -                     |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng                          | 1.312.500.000   | 1.312.500.000         | -              | -                     |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020            |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)</b>                           |                        |                        |                       |                       |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                | <b>118.950.468.603</b> | <b>118.950.468.603</b> | <b>2.596.666.000</b>  | <b>2.596.666.000</b>  |
| Vay Ngân hàng   | 67.025.770.000         | 67.025.770.000         | 2.596.666.000         | 2.596.666.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng                        | 1.159.925.000          | 1.159.925.000          | 2.288.325.000         | 2.288.325.000         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng                                   | 208.345.000            | 208.345.000            | 308.341.000           | 308.341.000           |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng                          | 3.937.500.000          | 3.937.500.000          | -                     | -                     |
| Vay cá nhân   | 61.720.000.000         | 61.720.000.000         | -                     | -                     |
| - Ông Lê Hải Trọng  | 47.720.000.000         | 47.720.000.000         | -                     | -                     |
| - Ông Võ Anh Đức  | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         | -                     | -                     |
| Nợ thuê tài chính   | 51.924.698.603         | 51.924.698.603         | -                     | -                     |
| - Công Ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu                    | 3.201.487.348          | 3.201.487.348          | -                     | -                     |
| - Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam                        | 2.466.681.694          | 2.466.681.694          | -                     | -                     |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease                   | 3.172.216.667          | 3.172.216.667          | -                     | -                     |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 35.033.324.000         | 35.033.324.000         | -                     | -                     |
| - Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam    | 8.050.988.894          | 8.050.988.894          | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>295.350.040.951</b> | <b>295.350.040.951</b> | <b>69.811.787.609</b> | <b>69.811.787.609</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

*Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng   | Thời hạn vay                 | Lãi suất                    | Số dư          | Hình thức đảm bảo  |
|---|------------------------------|-----------------------------|----------------|--|
| Bao gồm các hợp đồng: 01/2019/257074/ HECVHM/ NHCT480 - DANAMECO ngày 06/11/2019; 01/2018/HECVDADT/ NHCT480 - DANAMECO ngày 31/08/2018; 1802/2019/ HECVTL/ NHCT480 - DANAMECO ngày 18/02/2019; 1802/2019/ HECVTL/ NHCT480 - DANAMECO ngày 18/02/2019; 0103/2019/ HECVTL/ NHCT480 - DANAMECO ngày 01/03/2019; 1005/2019/ HECVTL/ NHCT480 - DANAMECO ngày 10/05/2019; 01/2019/ HECVDADT /NHCT480 - DANAMECO ngày 17/01/2020 |                              |                             |                |  |
|   | Từ 31/08/2018 đến 02/01/2023 | Theo từng thời điểm nhận nợ | 61.511.815.446 | Thẻ chấp bằng:<br>- Giấy tờ có giá<br>- Máy móc thiết bị<br>- Phương tiện vận tải<br>- Công cụ dụng cụ<br>- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất |

*Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng  | Thời hạn vay                 | Lãi suất   | Số dư          | Hình thức đảm bảo   |
|--|------------------------------|--|----------------|---|
| DNG201812332128/HDTD ngày 25/01/2019<br>Phụ lục DNG201812332128/HDTD/PL01 ngày 18/11/2019<br>Phụ lục DNG201812332128/HDTD/PL02 ngày 27/12/2019 |                              |  |                |   |
|  | Từ 18/11/2019 đến 18/11/2020 | Được hai bên thỏa thuận và áp dụng theo từng Văn kiện tín dụng | 24.771.383.132 | Tín chấp bằng:<br>- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi<br>- Tài sản khác theo thỏa thuận |
| DNG192399763/HDTD ngày 01/02/2019  |                              |  |                |   |
|  | Từ 01/02/2019 đến 01/02/2024 | Theo quy định tại Đề nghị giải ngân Kế ước nhận nợ từng lần    | 308.341.000    | Thẻ chấp bằng:<br>- Phương tiện vận tải<br>- Tài sản khác theo thỏa thuận             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng                           | Thời hạn vay                      | Lãi suất                           | Số dư          | Hình thức đảm bảo                                   |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------|---|
| 01/2020/10361026/HĐTĐ ngày 29/04/2020 | Từ ngày 29/04/2020 đến 29/04/2021 | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể | 66.112.671.986 | Thế chấp bằng:<br>- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn |

*Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng                 | Thời hạn vay                 | Lãi suất                  | Số dư         | Hình thức đảm bảo                    |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------------------|
| VN120001850 ngày 16/04/2020 | Từ 16/04/2020 đến 16/04/2021 | Theo từng khế ước nhận nợ | 8.379.179.864 | Không áp dụng                        |
| VN120009615 ngày 31/12/2020 | từ 31/12/2020 đến 31/12/2024 | Theo từng khế ước nhận nợ | 5.250.000.000 | Thế chấp bằng:<br>- Máy móc thiết bị |

**Thuyết minh các khoản vay cá nhân**

*Khoản vay cá nhân Ông Lê Hải Trọng gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng   | Thời hạn vay                 | Lãi suất   | Số dư          | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|--|----------------|-------------------|
| Bao gồm các hợp đồng số 2020.04/DNNM-CN; 2020.05/DNNM-CN; 2020.06/DNNM-CN; 2020.07/DNNM-CN; 2020.08/DNNM-CN; 2020.09/DNNM-CN; 2020.10/DNNM-CN; 2020.15/DNNM-CN. | Từ 30/04/2020 đến 31/12/2023 | Bảng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Công Thương + biên độ lãi suất là 4%/năm | 47.720.000.000 | Không áp dụng     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Khoản vay cá nhân Ông Võ Anh Đức gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng   | Thời hạn vay                 | Lãi suất   | Số dư          | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|--|----------------|-------------------|
| Bao gồm các hợp đồng số 2020.11/DNMM-CN; 2020.12/DNMM-CN; 2020.13/DNMM-CN; 2020.14/DNMM-CN. | Từ 12/04/2020 đến 20/12/2023 | Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Công Thương + biên độ lãi suất là 4%/năm | 14.000.000.000 | Không áp dụng     |

**Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính**

*Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - ACBL gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng                        | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất                  | Số dư         |
|------------------------------------|------------|--------------|---------------------------|---------------|
| 02.1219/HĐCTC-DANA ngày 16/01/2020 | 05/02/2020 | 05/02/2025   | Theo từng khế ước nhận nợ | 4.212.483.340 |

*Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam- VILC gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng                    | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất                  | Số dư         |
|--------------------------------|------------|--------------|---------------------------|---------------|
| 2020-00071-000 ngày 18/06/2020 | 18/06/2020 | 17/06/2025   | Theo từng khế ước nhận nợ | 3.171.447.898 |

*Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease gồm có các hợp đồng vay sau:*

| Số hợp đồng                | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất                  | Số dư         |
|----------------------------|------------|--------------|---------------------------|---------------|
| C2004040D2 ngày 27/04/2020 | 28/04/2020 | 25/04/2024   | Theo từng khế ước nhận nợ | 4.968.058.331 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng        | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất          | Số dư          |
|--------------------|------------|--------------|-------------------|----------------|
| 56/2020/CN.MN-CTTC | 12/08/2020 | 12/08/2025   | Theo từng khế ước | 19.133.332.000 |
| 99/2020/VN.MN-CTTC | 14/12/2020 | 14/12/2025   | nhận nợ           | 25.000.000.000 |

Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng   | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất                     | Số dư          |
|---------------|------------|--------------|------------------------------|----------------|
| 50.20.01/CTTC | 05/11/2020 | 05/11/2025   | Theo từng khế ước<br>nhận nợ | 10.811.327.954 |

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

| Thời hạn           | Năm 2020             |                      | Năm 2019 |          |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------|----------|
|                    | Trả lãi              | Trả gốc              | Trả lãi  | Trả gốc  |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.550.073.447        | 4.157.816.689        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.550.073.447</b> | <b>4.157.816.689</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

d. Khoản vay đối với các bên liên quan

|                    | Năm 2020              |                      | Năm 2019 |          |
|--------------------|-----------------------|----------------------|----------|----------|
|                    | Gốc                   | Lãi                  | Gốc      | Lãi      |
| - Ông Lê Hải Trọng | 47.720.000.000        | 1.502.408.220        | -        | -        |
| - Ông Võ Anh Đức   | 14.000.000.000        | 309.698.630          | -        | -        |
| <b>Cộng</b>        | <b>61.720.000.000</b> | <b>1.812.106.850</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. 21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>   | <b>43.776.050.000</b>  | <b>4.946.628.370</b> | <b>23.133.098.399</b> | <b>5.107.026.636</b>              | <b>76.962.803.405</b>  |
| Lợi nhuận năm trước                | -                      | -                    | -                     | 8.629.034.073                     | 8.629.034.073          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                      | -                    | 3.139.614.959         | (3.139.614.959)                   | -                      |
| Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH     | -                      | -                    | -                     | (784.903.740)                     | (784.903.740)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>   | <b>43.776.050.000</b>  | <b>4.946.628.370</b> | <b>26.272.713.358</b> | <b>9.811.542.010</b>              | <b>84.806.933.738</b>  |
| Lợi nhuận năm nay                  | -                      | -                    | -                     | 37.164.350.432                    | 37.164.350.432         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)    | -                      | -                    | 6.903.227.258         | (6.903.227.258)                   | -                      |
| Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH (*) | -                      | -                    | -                     | (1.725.806.815)                   | (1.725.806.815)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>   | <b>43.776.050.000</b>  | <b>4.946.628.370</b> | <b>33.175.940.616</b> | <b>38.346.858.369</b>             | <b>120.245.477.355</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHCĐ số 193/NQ-ĐHCĐ-DNM ngày 26 tháng 06 năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                     | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
|   | 31/12/2020             | Dự phòng               | Giá trị                | 31/12/2019          | 31/12/2020             | 31/12/2019             |
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng            |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                        |                        |                     |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.863.810.000          | -                      | 1.500.000.000          | -                   | 5.863.810.000          | 1.500.000.000          |
| - Phải thu khách hàng                       | 67.579.555.138         | (8.821.732.998)        | 79.582.893.682         | (77.356.637)        | 58.757.822.140         | 79.505.537.045         |
| - Phải thu khác                             | 9.592.311.546          | -                      | 404.609.897            | -                   | 9.592.311.546          | 404.609.897            |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 34.433.661.083         | -                      | 29.733.154.464         | -                   | 34.433.661.083         | 29.733.154.464         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>117.469.337.767</b> | <b>(8.821.732.998)</b> | <b>111.220.658.043</b> | <b>(77.356.637)</b> | <b>108.647.604.769</b> | <b>111.143.301.406</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                        |                        |                        |                     |                        |                        |
| - Vay và nợ                                 | 295.350.040.951        | -                      | 69.811.787.609         | -                   | 295.350.040.951        | 69.811.787.609         |
| - Phải trả người bán                        | 51.958.001.143         | -                      | 30.485.949.111         | -                   | 51.958.001.143         | 30.485.949.111         |
| - Phải trả khác                             | 408.932.320            | -                      | 477.299.975            | -                   | 408.932.320            | 477.299.975            |
| - Nợ phải trả tài chính khác                | 2.103.974.000          | -                      | -                      | -                   | 2.103.974.000          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>349.820.948.414</b> | <b>-</b>               | <b>100.775.036.695</b> | <b>-</b>            | <b>349.820.948.414</b> | <b>100.775.036.695</b> |